TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 676/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 6 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Chí

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyến, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 6 năm 2024 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 354/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Anh H, sinh năm 1986; địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông H, bà T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2024, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, ông Đỗ Anh H là nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh F cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 133/2011, quyển số 01 ngày 22/8/2011.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gỗ với nhau. Ông bà chung nhà nhưng ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Bà T thường xuyên đi công tác xa, vắng nhà trong thời gian dài. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy con chung tên Đỗ Ngọc Như Q, sinh ngày 29/10/2011. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Về chia tài sản khi ly hôn: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18 tháng 4 năm 2024, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông H phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Bà nhận thấy bà và ông H không thể chung sống hòa hợp, hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà đồng ý giao con chung tên Đỗ Ngọc Như Q, sinh ngày 29/10/2011 cho ông H trực tiếp nuôi, bà cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 (hai triệu) đồng/1 tháng, bà bắt đầu cấp dưỡng ngay khi quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chia tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

3.1 Về việc tuân theo pháp luật:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng qui định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2 Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông H yêu cầu ly hôn với bà T. Bà T cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông H và bà T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa ông H và bà T là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 133/2011, quyển số 01 ngày 22/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh F.

Xét ông H và bà T đều xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Bà T đồng ý ly hôn và yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông H ly hôn với bà T.

[4] Về con chung: Bà T đồng ý giao cho ông H trực tiếp nuôi con chung tên Đỗ Ngọc Như Q, sinh ngày 29/10/2011 và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng là thống nhất với yêu cầu của ông H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về chia tài sản khi ly hôn: Ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông H phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ thì phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Anh H được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 133/2011, quyển số 01 ngày 22/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh F hết hiệu lực.

2. Về con chung: Ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đỗ Ngọc Như Q, sinh ngày 29/10/2011.

Bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng. Bà T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chia tài sản khi ly hôn: Ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông H phải nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí ký hiệu BL/TU/23P số 0012926 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí.

- Bà T phải nộp án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh F;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Hồng Đào

Thành viên
Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Thị Hồng Đào